

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
QUÝ 2 NĂM 2016

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG**  
**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6**  
**– CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Đơn vị:** Tổng công ty Xây dựng công trình  
giao thông 6 - Công ty cổ phần.  
**Địa chỉ:** 127, Đinh Tiên Hoàng, P.3, Quận  
Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.
3. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình giao thông.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

*\* Danh sách các công ty con:*

- Công ty CP BT và XD ĐB 71,
- Công ty CP ĐT - XDCT 676,
- Công ty CP XD ĐB 678,
- Công ty CP XD và BT CTGT 719,
- Công ty SC - XDCT Cơ khí 721.

*\* Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 710,
- Công ty Cổ phần khai thác đá và XD Công trình 621,
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 675,
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 623.

*\* Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- Văn phòng Tổng công ty,
- Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Bắc,
- Chi nhánh Tổng công ty tại Đà Nẵng,
- Xí nghiệp thi công cơ giới 630,
- Xí nghiệp Xây dựng công trình số 1,
- Công ty Xây dựng công trình số 2,

- Công ty thi công cơ giới 6.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.



Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07       |
| Tài sản cố định khác            | 05 - 20       |

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**



Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

*Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

*Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### **VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn

chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2016.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Đạo Thuận

Vũ Đức Hòa



Bùi Phi Hùng



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016                | 1/4/2016                 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.000.830.798.335</b> | <b>1.116.034.836.917</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>137.620.258.521</b>   | <b>84.716.295.985</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 83.573.594.785           | 30.669.632.249           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 54.046.663.736           | 54.046.663.736           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>8.828.005.380</b>     | <b>14.175.412.493</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 8.828.005.380            | 14.175.412.493           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>497.089.493.956</b>   | <b>527.382.925.211</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 247.995.025.618          | 246.551.878.546          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 104.891.974.644          | 110.318.683.486          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 143.231.548.388          | 171.918.792.541          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (1.579.903.635)          | (3.947.278.303)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 2.550.848.941            | 2.540.848.941            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>352.002.503.082</b>   | <b>481.432.589.136</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 352.002.503.082          | 481.432.589.136          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5.290.537.396</b>     | <b>8.327.614.092</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 4.105.406.194            | 6.343.579.340            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 1.063.602.192            | 1.640.947.795            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 121.529.010              | 343.086.957              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>384.251.878.223</b>   | <b>397.699.144.682</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                          | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>284.343.784.672</b>   | <b>294.785.878.313</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 187.333.838.103          | 197.718.536.488          |

|   |            |                          |                          |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá  | 222        | 418.181.721.545          | 435.161.579.248          |
| * Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        | (230.847.883.442)        | (237.443.042.760)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |                          | 0                        |
| - Nguyên giá  | 225        |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 97.009.946.569           | 97.067.341.825           |
| - Nguyên giá  | 228        | 97.617.620.614           | 97.617.620.614           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        | (607.674.045)            | (550.278.789)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |                          | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá  | 231        |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>18.756.161.981</b>    | <b>18.733.361.981</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 18.756.161.981           | 18.733.361.981           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>57.412.463.051</b>    | <b>56.575.273.647</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |                          | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | 29.561.264.727           | 33.402.940.943           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | 24.588.895.875           | 19.910.030.255           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        | 3.262.302.449            | 3.262.302.449            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> | <b>23.739.468.519</b>    | <b>27.604.630.741</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 23.703.914.134           | 27.569.076.356           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | 35.554.385               | 35.554.385               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |                          | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> | <b>1.385.082.676.558</b> | <b>1.513.733.981.599</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> | <b>875.744.180.316</b>   | <b>999.491.661.708</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>874.147.313.972</b>   | <b>982.086.310.869</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 205.260.710.280          | 164.197.766.239          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 43.641.444.144           | 135.735.246.021          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 14.308.496.626           | 10.775.123.922           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 3.410.318.216            | 3.400.130.295            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 163.978.617.048          | 196.303.043.695          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | 8.370.521.878            | 8.053.904.765            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 113.887.574.110          | 108.768.421.781          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 320.922.590.463          | 354.789.537.615          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 367.041.207              | 63.136.536               |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>1.596.866.344</b>     | <b>17.405.350.839</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | -                        | 268.000.000              |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | -                        | -                        |



|  |            |                          |                          |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |                          | 15.242.054.315           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |                          | 1.895.296.524            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | -                        |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | -                        |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | -                        |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | 1.596.866.344            |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | -                        |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        | -                        |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>503.146.830.317</b>   | <b>505.964.627.419</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>503.557.733.996</b>   | <b>506.375.531.098</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 492.000.000.000          | 492.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 492.000.000.000          | 492.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 63.277.084               | 96.548.183               |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | 262.930.733              | 42.574.500               |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 11.231.526.179           | 14.236.408.415           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 9.864.374.192            | 11.318.564.199           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 1.367.151.987            | 2.917.844.216            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>(410.903.679)</b>     | <b>(410.903.679)</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | (410.903.679)            | (410.903.679)            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | -                        | -                        |
| <b>E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> | <b>6.191.665.925</b>     | <b>8.277.692.472</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>1.385.082.676.558</b> | <b>1.513.733.981.599</b> |

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đạo Thuận



Vũ Đức Hòa




Bùi Phi Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2016      | Quý 1/2016      |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     |             | 292.353.378.728 | 306.263.884.491 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                | 10    |             | 292.353.378.728 | 306.263.884.491 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 270.320.505.428 | 281.167.901.486 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20    |             | 22.032.873.300  | 25.095.983.005  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 5.648.412.822   | 1.552.137.330   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 8.370.648.382   | 6.083.388.734   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | (5.718.966.374) | 5.718.966.374   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 38.753.344      | 21.295.373      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 21.564.471.402  | 18.118.611.518  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | (2.292.587.006) | 2.424.824.710   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 1.182.768.048   | 918.309.496     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 300.535.548     | 147.233.376     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 882.232.500     | 771.076.120     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (1.410.354.506) | 3.195.900.830   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | (206.702.800)   | 644.314.020     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 60    |             | (1.203.651.706) | 2.551.586.810   |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                | 61    |             | (1.187.065.391) | 2.556.217.378   |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                  | 62    |             | (16.586.315)    | (4.630.568)     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |                 |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             |                 |                 |

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đạo Thuận

Vũ Đức Hòa



Bùi Phi Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu   | MS        | Thu<br>yết<br>min<br>h | Quý 2/2016             | Quý 1/2016             |
|--|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                        |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |                        | 285.685.179.008        | 428.527.768.512        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |                        | (92.625.640.139)       | (138.938.460.208)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |                        | (12.712.716.751)       | (19.069.075.127)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |                        | (5.134.821.671)        | (7.702.232.506)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |                        | (2.292.628.095)        | (3.438.942.142)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |                        | 320.241.040.594        | 480.367.062.867        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |                        | (352.900.169.940)      | (529.350.254.910)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                        | <b>140.260.243.007</b> | <b>210.395.866.486</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                        |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |                        |                        | (6.874.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 22        |                        |                        | 2.186.051              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác                                       | 23        |                        |                        | (2.870.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                        |                        | 3.100.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.  | 25        |                        |                        |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.                                     | 26        |                        |                        |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                        | 966.447.555            | 966.447.555            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                        | <b>966.447.555</b>     | <b>1.191.759.606</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                        |                        |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                        |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |                        |                        | 3.628.025.659          |



|   |           |                         |                          |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (88.322.728.025)        | (270.080.576.467)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35        |                         |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |                         |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(88.322.728.025)</b> | <b>(266.452.550.808)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50        | 52.903.962.536          | (54.864.924.716)         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 84.716.295.985          | 139.581.220.701          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |                         |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>137.620.258.521</b>  | <b>84.716.295.985</b>    |

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Đạo Thuận

Vũ Đức Hòa

Bùi Phi Hùng